

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm” do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material làm Chủ đầu tư tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 2.000 tấn/năm” họp ngày 19/11/2021 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm tương đương 1.164 tấn/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 01/2021/CV-ĐTM ngày 22/01/2022 của Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 08/TTr-BQL ngày 03/3/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm” (sau đây gọi là Dự án)

do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material (sau đây gọi là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- UBND xã Tân Lập;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT (NN-4KKT04/3) 5_{lc}

(C) CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm” do Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material làm Chủ đầu tư tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số: 397 /QĐ-UBND ngày 08 /3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê lại nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2 của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường).

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH VietNam Yucheng New Material.

Địa chỉ liên hệ: Lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Nhà máy sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, microfiber với công suất 2.000.000 mét sản phẩm/năm, tương đương 1.164 tấn/năm được thực hiện trên diện tích 7.771 m² tại xưởng số 1, xưởng số 2, lô D3, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê lại nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2 của Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường) bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2.
- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại, hệ thống xử lý bụi, khí thải, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại, bể nước phòng cháy chữa cháy,...
- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác (Sử dụng chung với Công ty TNHH Công nghiệp Cao Tường).

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

a) Quy trình sản xuất các sản phẩm giả da: PU, TPU, Microfiber:

- Hạt nhựa TPU → Máy đùn → Máy tráng 1 lớp → Sấy 10m → Máy tráng 2 lớp → Sấy 15m → Tráng keo → Sấy 10m → Phủ bề mặt → Sấy 25m → Làm mát → Tách giấy, cắt biên → Kiểm tra → Cuộn bán thành phẩm TPU (1) → Lưu kho.

- Nguyên liệu (Nhựa PU, bột màu, etyl axetat, phụ gia, DMF) → Phối trộn → Máy tráng 1 lớp → Sấy 10m → Máy tráng 2 lớp → Sấy 15m → Tráng keo → Sấy 10m → Phủ bề mặt → Sấy 25m → Làm mát → Tách giấy, cắt biên → Kiểm tra → Cuộn bán thành phẩm PU (1') → Lưu kho.

- Màng microfiber → Máy tráng 1 lớp → Sấy 10m → Máy tráng 2 lớp → Sấy 15m → Tráng keo → Sấy 10m → Phủ bề mặt → Sấy 25m → Làm mát → Tách giấy, cắt biên → Kiểm tra → Cuộn bán thành phẩm microfiber (1'') → Lưu kho.

b) Quy trình hoàn thiện sản phẩm:

- Quy trình tạo hoa văn: Bán thành phẩm (1, 1', 1'') → Tháo cuộn, kiểm tra → Làm nóng, nhào da → Làm mát → Cuộn bán thành phẩm (2).

- Quy trình dập nổi: Bán thành phẩm (2) → Làm nóng → Dập nổi → Làm mát → Cuộn bán thành phẩm (3).

- Quy trình tạo độ bóng: Bán thành phẩm (3) → Tháo cuộn → Làm bóng → Sấy → Làm mát → Cuộn bán thành phẩm (4).

- Quy trình in: Bán thành phẩm (4) → Tháo cuộn → In → Sấy → Làm mát → Cuộn thành phẩm → Đóng gói, lưu kho.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:* Bụi và khí thải từ hoạt động tập kết, bóc dỡ, lưu trữ và lắp đặt thiết bị, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy móc thiết bị,...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy; bụi và khí thải từ quá trình sản xuất; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất; chất thải nguy hại,...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh khoảng 1,6 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm BOD₅, COD₅, TSS, tổng N, tổng P, amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, coliforms,...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 4 m³/ngày, bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân, thành phần: có chứa các chất lơ lửng, chất hữu cơ, các chất cặn bã và vi sinh,...

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh khoảng 2,3 m³/ngày, bao gồm nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước vệ sinh nhà xưởng, nước làm mát thải bỏ. Nước thải sản xuất chủ yếu chứa nhiều cặn lơ lửng.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ thi công: Chứa các thành phần ô nhiễm như: bụi, NO_x, CO, VOC.

- Bụi và khí thải từ hoạt động lắp đặt thiết bị: Quá trình khoan, cắt, hàn phát sinh chủ yếu bụi, hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy: Thành phần khí thải gồm: bụi, SO₂, NO₂, CO.

- Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất: Chủ yếu phát sinh từ các công đoạn sản xuất da PU, TPU, microfiber như: trộn bột màu, đùn nhựa, quá trình sấy, tráng keo, gia nhiệt, làm bóng, xử lý bề mặt, khí thải lò hơi,... Thành phần các chất ô nhiễm: chủ yếu gồm bụi, các chất hữu cơ bay hơi,...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn thông thường*: Phát sinh khoảng 2.150 kg cho tổng quá trình thi công, lắp đặt máy móc, thiết bị; chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, bao bì pallet đóng gói thiết bị,...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh khoảng 10,4 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp,...

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh khoảng 10,85 tấn/năm, gồm các loại phế phẩm nhựa, giấy nền thải, các loại nền da bị hư hỏng, hạt nhựa TPU rơi vãi, bao bì thải,...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 26 kg/ngày, gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), giấy, nylon, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại,...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 20,5 kg trong suốt quá trình thi công lắp đặt, chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, dầu nhớt thải, bao bì đựng sơn, đầu mẫu que hàn, giấy nhám,...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 10 tấn/năm, gồm các loại bao bì đựng hóa chất thải, dầu nhớt thải, mực in thải, hộp mực in, keo thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, pin thải, acquy thải, than hoạt tính đã qua sử



dụng từ quá trình xử lý khí thải, màng hỗn hợp nhựa, bột màu, atyl axetate sau khi trộn thải bỏ,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:* Lưu chứa trong bồn nước thải và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú. Nước thải sản xuất phải được lưu chứa, hợp đồng xử lý với đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị, máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, trang bị bảo hộ cho công nhân,...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ, bố trí bãi đậu xe hợp lý, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các dây chuyền sản xuất:* Nhà xưởng xây dựng thông gió tự nhiên, thông gió bằng quạt hút và quạt đẩy; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động; đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, đồng bộ, tự động và khép kín, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị sản xuất để đạt hiệu suất tốt nhất, hạn chế phát sinh bụi, khí thải ra môi trường,... Tại các máy móc, thiết bị sản xuất, lắp đặt các hệ thống xử lý bụi, khí thải để giảm thiểu ô nhiễm, cụ thể như sau:

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đùn nhựa TPU với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút (số lượng: 1) → Quạt hút → Tháp than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,4 m, chiều cao 13m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình tạo độ bóng với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút (số lượng: 1) → Quạt hút → Tháp than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,4 m, chiều cao 13m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sấy, tráng keo với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút (số lượng: 12) → Quạt hút → Tháp than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,6 m, chiều cao 17m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in với quy trình xử lý như sau: Hơi mực in → Chụp hút (số lượng: 3) → Quạt hút → Lõi lọc HEPA → Ống thải (đường kính 0,6 m, chiều cao 13m).

+ Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (đường kính 0,8 m, chiều cao 15m).

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

+ Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh, lưu chứa trong kho chứa chất thải rắn thông thường với diện tích 24 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy, sau đó tập kết về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10 - 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, tập kết về khu vực chứa chất thải sinh hoạt. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phân loại các chất thải tại nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 24 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 24 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rỗng để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 24 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rôn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Sử dụng hệ thống thông gió, lắp đặt các hệ thống hút và xử lý khí thải cho các máy móc, thiết bị sản xuất, duy trì cây xanh trong khu vực nhà máy,...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.



3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại.
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn nhựa TPU (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quy trình tạo độ bóng (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy, tráng keo (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò hơi (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ).
- Nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (số lượng 01 nhà, diện tích 24 m²).
- Nhà kho chứa chất thải nguy hại (số lượng 01 nhà, diện tích 24 m²).
- Thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát nước thải:

- Vị trí và thông số giám sát: 01 vị trí tại hồ ga đầu nối: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, amoni, tổng nitơ, tổng P, dầu mỡ khoáng, coliforms.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT).

5.2.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

- *Vị trí và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn nhựa TPU: Lưu lượng, polyurethane, VOC.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy, tráng keo: Lưu lượng, etyl axetate, styren, amoniac.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo độ bóng: Lưu lượng, polyurethane, VOC.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in: Lưu lượng, toluen.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, SO₂, NO_x, CO.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, k_v=1); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy chuẩn hiện hành.

5.2.3. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí tại khu vực sấy: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO₂, CO₂, styrene, amoniac, dimetylformamit.

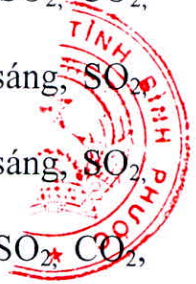
+ 01 vị trí tại khu vực tráng keo: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO₂, CO₂, amoniac, etyl axetate, styren.

+ 01 vị trí tại khu vực đùn nhựa: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO₂, CO₂, polyurethane, VOC.

+ 01 vị trí tại khu vực in: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, SO₂, CO₂, toluen.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.



5.2.4. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.